

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo:	Công nghệ kỹ thuật môi trường
Trình độ đào tạo:	Đại học
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Thời gian đào tạo:	3.5 năm
Văn bằng:	Cử nhân
Khóa đào tạo:	Khóa 22 (2026 - 2030)
Tổng số tín chỉ tích lũy toàn khóa:	122

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

HỌC KỲ 1: 6 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 3, tự chọn: 03)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		6			
MT70148	Giới thiệu ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường	1	15	15	0
HH70003	Hóa học đại cương	2	30	30	0
CB70411	Bơi lội*	1	30	0	30
TH70001	Tin học 1*	2	45	15	30
c phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần-3		3			
TA71331	English 1	3	45	45	0
TQ71301	Chinese 1	3	45	45	0
HỌC KỲ 2: 16 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 11, tự chọn: 05)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		21			
CB70101	Triết học Mác – Lênin	3	45	45	0
CB70202	Toán cao cấp	3	45	45	0
MT70104	Hóa kỹ thuật môi trường	2	30	30	0
HH70004	Thực hành hóa học đại cương	1	30	0	30
MT70107	Độc học môi trường	2	30	30	0

CB70401	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 (*)	3	45	45	0
CB70402	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 (*)	2	30	30	0
CB70403	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 (*)	1	30	0	30
CB70404	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 (*)	2	60	0	60
TH70002	Tin học 2*	2	60	0	60
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 4 học		1			
CB71412	Bóng đá	1	30	0	30
CB71403	Bóng chuyền	1	30	0	30
CB71404	Cầu lông	1	30	0	30
CB71410	Pickleball	1	30	0	30
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học		2			
CB70305	Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ	2	30	30	0
CB70311	An toàn lao động và môi trường kỹ thuật	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học		3			
TA71332	English 2	3	45	45	0
TQ71302	Chinese 2	3	45	45	0
HỌC KỲ 3: 24 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 15, tự chọn: 9)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		15			
CB70102	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0
CB70106	Pháp luật đại cương	2	30	30	0
CB70205	Thống kê ứng dụng	3	45	45	0
CB70206	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0
MT70103	Sản xuất và tiêu dùng bền vững	2	30	30	0

MT70201	Sức khỏe nghề nghiệp	2	30	30	0
MT70149	Quá trình công nghệ môi trường	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học		1			
CB71413	Fitness	1	30	0	30
CB71407	Bóng rổ	1	30	0	30
CB71414	Võ thuật	1	30	0	30
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học		2			
CB71102	Tâm lý học hành vi	2	30	30	0
CB71101	Môi trường và phát triển bền vững	2	30	30	0
CB71104	Kinh tế xanh và phát triển bền vững	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học		3			
TA71333	English 3	3	45	45	0
TQ71303	Chinese 3	3	45	45	0
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 4 học		4			
MT71131	Biến đổi khí hậu và giải pháp thích ứng	2	30	30	0
MT71105	Sinh thái ứng dụng	2	30	30	0
MT71117	Quản lý chất lượng môi trường	2	30	30	0
MT71132	Năng lượng tái tạo	2	30	30	0
HỌC KỲ 4: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 4)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		14			
CB70103	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0
MT70131	Kiểm soát ô nhiễm không khí	2	30	30	0
MT70132	Quản lý và vận hành công trình xử lý môi trường	2	30	30	0

MT70133	Truyền thông môi trường	2	30	30	0
MT70134	Kinh tế môi trường	2	30	30	0
MT70109	Luật và chính sách môi trường	2	30	30	0
MT70202	Luật an toàn vệ sinh lao động	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 2 học phần)		9			
TA71334	English for International Certification*	9	135	135	0
TQ71304	Chinese for International Certification*	9	135	135	0
Học phần tự chọn (Chọn 2 trong 3 học phần)		4			
MT71114	Quản lý môi trường doanh nghiệp	2	30	30	0
MT71121	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2	30	30	0
MT71133	Sản xuất sạch hơn và ngăn ngừa ô nhiễm	2	30	30	0
HỌC KỲ 5: 24 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 12, tự chọn: 12)					
Chuyên ngành: Môi trường và Phát triển bền vững					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		12			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
MT70135	Ứng dụng tin học trong môi trường	2	60	0	60
MT70105	Quan trắc và đo đạc môi trường	2	30	30	0
MT70113	Phân tích môi trường	2	30	30	0
MT70137	Quản lý dự án môi trường	2	30	30	0
MT70122	Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 6 trong 8 học phần)		12			

MT71113	Ứng dụng GIS trong môi trường	2	30	30	0
MT71106	Công nghệ sạch trong xử lý môi trường	2	30	30	0
MT71108	Xử lý ô nhiễm và thoái hóa đất	2	30	30	0
MT71110	Quản lý tài nguyên biển và đới bờ	2	30	30	0
MT71112	Quản lý môi trường nông nghiệp	2	30	30	0
MT71119	Mạng lưới cấp thoát nước	2	30	30	0
MT71124	Quản lý tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	2	30	30	0
MT71138	Vi sinh môi trường	2	30	30	0
Chuyên ngành: An toàn, sức khỏe và môi trường					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Học phần bắt buộc		12			
CB70104	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0
MT70231	Vệ sinh công nghiệp	2	30	30	0
MT70232	Nhận diện mối nguy và đánh giá rủi ro	2	30	30	0
MT70233	Éc-gô-nô-mi với an toàn sức khỏe nghề nghiệp	2	30	30	0
MT70238	Sơ cấp cứu	2	30	30	0
MT70235	An toàn hóa chất	2	30	30	0
Học phần tự chọn (Chọn 6 trong 8 học phần-12TC)		12			
MT71201	Những vấn đề cơ bản về Công đoàn Việt Nam liên quan HSE	2	30	30	0
MT71203	Tâm lý lao động	2	30	30	0

MT71216	Thanh kiểm tra công tác an toàn vệ sinh lao động	2	30	30	0
MT71219	Điều tra tai nạn và an toàn hệ thống	2	30	30	0
MT71217	Quản lý rủi ro an toàn lao động	2	30	30	0
MT71233	Sức khỏe cộng đồng	2	30	30	0
MT71234	Quan hệ lao động	2	30	30	0
MT71215	Kỹ thuật an toàn khi làm việc trong phòng thí nghiệm	2	30	30	0
HỌC KỲ 6: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 10, tự chọn: 12)					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Chuyên ngành: Môi trường và Phát triển bền vững					
Học phần bắt buộc		10			
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
MT70136	Kiểm toán môi trường	2	30	30	0
MT70121	Đánh giá tác động môi trường	2	30	30	0
MT70139	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	2	30	30	0
MT70140	Thực tập chuyên ngành	2	100	0	0
Học phần tự chọn (Chọn 6 trong 7 học		12			
MT71135	Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn	3	45	45	0
MT71136	Kỹ thuật xử lý nước cấp	2	30	30	0
MT71137	Kỹ thuật xử lý nước thải	3	45	45	0
MT71120	Kỹ thuật đốt chất thải	2	30	30	0
MT71123	Ứng dụng vật liệu trong xử lý môi trường	2	30	30	0
MT71139	Hệ thống quản lý về trách nhiệm xã hội	2	30	30	0

MT71140	Hệ thống quản lý môi trường ISO 14001	2	30	30	0
Chuyên ngành: An toàn, sức khỏe và môi trường					
Học phần bắt buộc		10			
CB70105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	30	0
MT70234	Phòng chống cháy nổ trong công nghiệp	2	30	30	0
MT70236	An toàn xây dựng	2	30	30	0
MT70237	An toàn điện	2	30	30	0
MT70239	Thực tập chuyên ngành	2	100	0	0
Học phần tự chọn (Chọn 6 trong 8 học		12			
MT71208	Phương tiện bảo vệ cá nhân	2	30	30	0
MT71209	An toàn bức xạ có hại	2	30	30	0
MT71211	Kỹ thuật an toàn cơ khí	2	30	30	0
MT71231	Kỹ thuật an toàn thiết bị nâng và vận chuyển	2	30	30	0
MT71232	Kỹ thuật an toàn thiết bị chịu áp lực	2	30	30	0
MT71204	Kỹ thuật an toàn PCCC	2	30	30	0
MT71214	Kỹ thuật chiếu sáng công nghiệp	2	30	30	0
MT71213	Thông gió công nghiệp	2	30	30	0
HỌC KỲ 7: 12 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 6, tự chọn: 6)					
Chuyên ngành: Môi trường và Phát triển bền vững					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt		6			
MT70151	Thực tập tốt nghiệp	6	300	0	300
Khóa luận tốt nghiệp		6			
MT70152	Khóa luận tốt nghiệp	6	180	0	180
Học phần thay thế Khóa luận Tốt nghiệp		6			

MT70153	Báo cáo phát triển bền vững	3	45	45	0
MT70154	Báo cáo kiểm kê khí nhà kính	3	45	45	0
Chuyên ngành: An toàn, sức khỏe và môi trường					
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng số tiết	Tiết lý thuyết	Tiết thực hành
Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt		6			
MT70251	Thực tập tốt nghiệp	6	300	0	300
Khóa luận tốt nghiệp		6			
MT70252	Khóa luận tốt nghiệp	6	180	0	180
Học phần thay thế Khóa luận Tốt nghiệp		6			
MT70242	Đánh giá rủi ro, an toàn sức khỏe môi trường	3	45	45	0
MT70243	Hệ thống các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn, sức khỏe và môi trường	3	45	45	0